



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa Số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101463614 ngày 16 tháng 08 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên (từ ngày 18/04/2018)
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên (từ ngày 18/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 18/04/2018)
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 18/04/2018)
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Thành	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 18/04/2018)

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc *[Handwritten signature]*

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00126-19-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		537.976.717.612	604.592.617.597
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.328.060.944	48.025.131.306
Tiền	111		35.328.060.944	48.025.131.306
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.748.972.061	169.264.363.304
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	122.160.228.855	143.406.240.559
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.537.914.898	25.462.214.893
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	9.413.746.342	19.903.373.415
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(21.768.140.749)	(19.507.465.563)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		405.222.715	-
Hàng tồn kho	140	8	365.499.415.868	386.331.877.338
Hàng tồn kho	141		365.499.415.868	386.331.877.338
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.400.268.739	971.245.649
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		875.865.066	876.427.172
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		524.403.673	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	-	94.818.477
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		952.662.303.718	903.985.635.145
Các khoản phải thu dài hạn	210		63.476.000.000	32.876.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	63.476.000.000	32.876.000.000
Tài sản cố định	220		185.955.113.239	176.470.710.764
Tài sản cố định hữu hình	221	9	184.074.510.504	175.727.583.690
Nguyên giá	222		478.015.175.062	453.105.718.948
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.940.664.558)	(277.378.135.258)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.880.602.735	743.127.074
Nguyên giá	228		6.749.935.312	5.349.935.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.869.332.577)	(4.606.808.238)
Bất động sản đầu tư	230		3.234.686.485	3.234.686.485
Nguyên giá	231	11	3.234.686.485	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	240		74.970.780.815	48.552.347.941
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	74.970.780.815	48.552.347.941
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	553.534.152.089	573.232.641.789
Đầu tư vào công ty con	251		510.000.000.000	510.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.465.847.911)	(2.767.358.211)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn khác	260		71.491.571.090	69.619.248.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	71.491.571.090	69.619.248.166
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.490.639.021.330	1.508.578.252.742
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		203.640.636.082	194.107.945.092
Nợ ngắn hạn	310		203.640.636.082	194.107.945.092
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	53.689.914.424	47.035.016.270
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.984.015.018	2.512.350.702
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.578.261.295	12.997.614.491
Phải trả người lao động	314		22.550.981.254	13.574.906.951
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	557.973.257	3.669.411.851
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20.192.799.402	11.175.213.292
Vay ngắn hạn	320	19	98.321.474.474	106.100.217.922
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(3.234.783.042)	(2.956.786.387)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.286.998.385.248	1.314.470.307.650
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.286.998.385.248	1.314.470.307.650
Vốn cổ phần	411	22	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	22	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	330.797.220.456	330.797.220.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.734.650.101	151.206.572.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(14.974.884.977)	(7.679.128.876)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		138.709.535.078	158.885.701.379
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.490.639.021.330	1.508.578.252.742

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	26	1.452.187.627.427	1.413.329.468.772
Giá vốn hàng bán	11	27	997.539.031.908	970.186.512.898
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		454.648.595.519	443.142.955.874
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	17.285.940.218	11.928.610.810
Chi phí tài chính	22	29	32.686.754.613	6.579.818.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.771.450.487	2.117.762.083
Chi phí bán hàng	25	30	216.533.530.196	207.327.403.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	54.075.609.578	44.417.609.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		168.638.641.350	196.746.734.678
Thu nhập khác	31		2.834.331.096	2.316.712.706
Chi phí khác	32		1.803.286.993	2.127.123.521
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.031.044.103	189.589.185
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.669.685.453	196.936.323.863
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	30.960.150.375	38.050.622.484
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		138.709.535.078	158.885.701.379

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	169.669.685.453	196.936.323.863
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	22.041.686.419	55.207.590.993
Các khoản dự phòng	03	21.959.164.886	3.423.013.042
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(199.741.380)	(9.720.127)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.362.607.404)	(10.851.110.597)
Chi phí lãi vay	06	6.771.450.487	2.117.762.083
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	202.879.638.461	246.823.859.257
Biến động các khoản phải thu	09	225.130.861	(5.292.211.616)
Biến động hàng tồn kho	10	20.832.461.470	44.483.944.512
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	19.688.995.015	(19.102.948.144)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.871.760.818)	(6.614.607.453)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.771.450.487)	(2.117.762.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.083.738.689)	(38.519.090.835)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.864.334.138)	(7.842.269.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197.034.941.675	211.818.913.914
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(57.944.521.768)	(59.158.842.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.369.135.285	869.790.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	15.993.472.119	9.981.320.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.581.914.364)	(48.307.732.083)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	597.267.039.220	535.086.605.825
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(605.045.782.668)	(535.635.084.564)
Tiền trả cổ tức	36	(161.371.354.225)	(160.649.989.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.150.097.673)	(161.198.467.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.697.070.362)	2.312.713.917
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	48.025.131.306	45.712.417.389
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	35.328.060.944	48.025.131.306

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viênPhương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (01/01/2018: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 13.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có 334 nhân viên (01/01/2018: 342 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyên khoản/bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

Trong năm 2018, Tổng công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này, thời gian thay đổi như sau:

	2018	2017
▪ nhà cửa – bồn bể chứa	20 năm	10 năm
▪ máy móc, thiết bị	15 năm	5 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm	6 năm

Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao là 33.708 triệu VND.

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Trong năm 2018, Tổng công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm máy tính từ 3 năm sang 8 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao là 548 triệu VND.

(h) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc mua văn phòng tại tầng 18 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm mua đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	353.109.652	1.266.717.442
Tiền gửi ngân hàng	34.974.951.292	46.758.413.864
	<hr/>	<hr/>
	35.328.060.944	48.025.131.306

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các công ty liên quan		
Các công ty thuộc Petrolimex	38.038.841.328	57.225.650.793
Các bên khác		
Công ty Vận tải biển Vinalines	3.555.470.834	3.605.520.916
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Total Lubrificants Hong Kong Limited	6.758.285.065	4.325.232.516
Các khách hàng khác	66.341.154.717	70.783.359.423
	122.160.228.855	143.406.240.559

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu khác**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các công ty liên quan		
Hỗ trợ đầu tư cho dự án Nhà máy Nhựa đường Cửa Lò (*)	-	12.500.000.000
Phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	1.144.759.154	2.572.694.353
Phải thu khác từ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	-	1.473.616.279
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	807.597.093	1.281.158.641
	1.952.356.247	17.827.469.273
Các bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	1.563.743.614	685.933.942
Phải thu từ người lao động	2.245.425.666	112.055.556
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.652.220.815	1.277.914.644
	9.413.746.342	19.903.373.415

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các công ty con		
Hỗ trợ đầu tư cho dự án Nhà máy Nhựa đường Cửa Lò (*)	12.500.000.000	-
Hỗ trợ đầu tư cho dự án Cầu cảng Thọ Quang (**)	9.500.000.000	9.500.000.000
Hỗ trợ đầu tư dự án Nhà máy kho dung môi Hóa chất Petrolimex Đình Vũ – Hải Phòng (***)	41.476.000.000	23.376.000.000
	63.476.000.000	32.876.000.000

Các khoản hỗ trợ đầu tư cho các công ty con không có đảm bảo, không có lãi suất và phải thu theo các điều khoản sau:

- (*) Theo hợp đồng ngày 09 tháng 08 năm 2017, khoản hỗ trợ đầu tư được dùng để tài trợ dự án Nhà máy Nhựa đường Cửa Lò của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con. Khoản hỗ trợ đầu tư này được hoàn trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Trong năm 2018, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin gia hạn thời gian trả nợ thêm 24 tháng, do đó khoản hỗ trợ đầu tư này sẽ được hoàn trả trong tháng 02 năm 2020.
- (**) Theo hợp đồng ngày 31 tháng 07 năm 2017, khoản hỗ trợ đầu tư được dùng để tài trợ dự án Cầu cảng Thọ Quang của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con. Khoản hỗ trợ đầu tư này được hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân (“thời gian hỗ trợ”). Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex có thể xin gia hạn thời gian hoàn trả tối đa là 24 tháng sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ.
- (***) Theo hợp đồng ngày 25 tháng 08 năm 2017, khoản hỗ trợ đầu tư được dùng để tài trợ dự án Nhà máy kho dung môi Hóa chất Petrolimex Đình Vũ – Hải Phòng của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con. Khoản hỗ trợ đầu tư này được hoàn trả sau 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex có thể xin gia hạn thời gian hoàn trả tối đa là 24 tháng sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-
Công ty TNHH TM&VT Hoàng Phát	Trên 3 năm	2.126.286.342	(2.126.286.342)	-	Trên 3 năm	2.176.286.342	(2.176.286.342)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	8.706.473.927	(6.827.550.116)	1.878.923.811	Trên 3 năm	5.367.892.759	(5.367.892.759)	-
Các công ty khác	2 - 3 năm	852.172.788	(578.614.854)	273.557.934	2 - 3 năm	832.929.644	(583.050.751)	249.878.893
Các công ty khác	1 - 2 năm	2.725.853.684	(1.362.926.842)	1.362.926.842	1 - 2 năm	1.687.155.169	(843.577.585)	843.577.584
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	3.201.081.467	(876.044.908)	2.325.036.559	6 tháng - 1 năm	1.799.801.465	(539.940.439)	1.259.861.026
		27.608.585.895	(21.768.140.749)	5.840.445.146		21.860.783.066	(19.507.465.563)	2.353.317.503

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(19.507.465.563)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.394.223.267	-	17.722.579.992	-
Nguyên vật liệu	175.716.067.635	-	219.821.664.702	-
Công cụ và dụng cụ	7.376.589.556	-	7.758.784.140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.921.338.499	-	27.202.092.098	-
Thành phẩm, hàng hóa	142.091.196.911	-	113.826.756.406	-
	<hr/>		<hr/>	
	365.499.415.868	-	386.331.877.338	-
	<hr/>		<hr/>	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	177.672.439.429	219.604.661.863	42.353.957.449	13.474.660.207	453.105.718.948
Tăng trong năm	309.622.709	23.653.883.520	-	1.917.947.000	25.881.453.229
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.445.142.028 (1.366.248.302)	- (3.172.470.114)	2.799.493.637 (677.914.364)	- -	4.244.635.665 (5.216.632.780)
Số dư cuối năm	178.060.955.864	240.086.075.269	44.475.536.722	15.392.607.207	478.015.175.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.286.901.445	137.185.577.908	25.547.151.167	11.358.504.738	277.378.135.258
Khấu hao trong năm Thanh lý	6.090.937.253 (1.366.248.302)	12.302.169.482 (3.172.470.114)	2.053.763.351 (677.914.364)	1.332.291.994 -	21.779.162.080 (5.216.632.780)
Số dư cuối năm	108.011.590.396	146.315.277.276	26.923.000.154	12.690.796.732	293.940.664.558
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	74.385.537.984	82.419.083.955	16.806.806.282	2.116.155.469	175.727.583.690
Số dư cuối năm	70.049.365.468	93.770.797.993	17.552.536.568	2.701.810.475	184.074.510.504

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 136.788 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2018: 135.454 triệu VND).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	5.349.935.312
Tăng trong năm	1.400.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	6.749.935.312
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.606.808.238
Khấu hao trong năm	262.524.339
	<hr/>
Số dư cuối năm	4.869.332.577
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	743.127.074
Số dư cuối năm	1.880.602.735
	<hr/>

11. Bất động sản đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
▪ Quyền sử dụng đất	3.234.686.485	3.234.686.485
	<hr/>	<hr/>

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tổng công ty là quyền sử dụng thửa đất số 52, 53, Khu E1, tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Theo chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tổng công ty đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng thửa đất này, kết quả giá trúng đấu giá là 26.620 triệu VND vào ngày 11 tháng 01 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng công ty đang hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	48.552.347.941	43.618.500.559
Tăng trong năm	30.663.068.539	37.465.952.168
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.244.635.665)	(29.297.418.301)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(3.234.686.485)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	74.970.780.815	48.552.347.941
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	19.487.082.963	17.680.399.573
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	29.840.819.026	15.860.607.248
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	8.087.296.789	7.310.267.889
Dự án xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.971.073.231	7.263.873.231
Tài sản chờ lắp đặt	6.411.441.762	-
Các công trình khác	3.173.067.044	437.200.000
	<hr/>	<hr/>
	74.970.780.815	48.552.347.941
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội	100%	330.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội	100%	180.000.000.000	-
			510.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	43,78%	66.000.000.000 (22.465.847.911)	6.600.000 (2.767.358.211)
			576.000.000.000 (22.465.847.911)	576.000.000.000 (2.767.358.211)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản xuất VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	33.655.505.096	16.920.107.727	6.334.037.140	11.998.225.412	711.372.791	69.619.248.166
Tăng trong năm	-	-	6.124.317.195	13.480.913.475	-	19.605.230.670
Phân bổ trong năm	(1.347.845.031)	(564.003.592)	(4.296.857.928)	(11.168.514.800)	(355.686.395)	(17.732.907.746)
Số dư cuối năm	32.307.660.065	16.356.104.135	8.161.496.407	14.310.624.087	355.686.396	71.491.571.090

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	2.895.953.886	1.073.249.153
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	2.590.816.679	1.662.025.979
	<hr/>	<hr/>
	5.486.770.565	2.735.275.132
Các bên khác		
▪ Ducat Chemical	1.801.973.712	2.948.400.000
▪ Behn Meyer (Malaysia)	1.578.785.499	-
▪ Total Lubrifiants	13.028.711.451	4.513.253.849
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	-	10.586.737.586
▪ Lubrizol Southeast Asiaptđ	6.446.333.786	1.321.499.284
▪ Các nhà cung cấp khác	25.347.339.411	24.929.850.419
	<hr/>	<hr/>
	53.689.914.424	47.035.016.270

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	3.041.806.789	267.179.491.063	(107.090.708.860)	(161.370.765.423)	-	1.759.823.569	
Thuế nhập khẩu	-	-	15.634.643.680	(15.634.643.680)	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.818.477	7.450.741.047	30.960.150.375	(33.083.738.689)	-	-	5.232.334.256	
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.325.249.474	27.999.669.384	(28.931.774.262)	-	-	1.393.144.596	
Thuế thu nhập cá nhân	-	179.817.181	3.511.938.776	(3.498.797.083)	-	-	192.958.874	
Thuế khác	-	-	1.893.945.520	(1.893.945.520)	-	-	-	
	94.818.477	12.997.614.491	347.179.838.798	(190.133.608.094)	(161.370.765.423)	-	8.578.261.295	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	557.973.257	2.946.264.663
Chi phí phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định	-	723.147.188
	<hr/> 557.973.257	<hr/> 3.669.411.851

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cổ tức	1.558.992.500	1.335.214.725
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.868.824.761	1.344.899.711
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.764.982.141	495.098.856
	<hr/> 20.192.799.402	<hr/> 11.175.213.292

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	106.100.217.922	106.100.217.922	597.267.039.220 (605.045.782.668)	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND
				Số có khả năng trả nợ VND
				Giá trị ghi sổ VND
				98.321.474.474
				98.321.474.474

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	4,5 - 5,6	29.988.977.500	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	5,0 - 5,4	23.989.979.410	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2,3 - 5,8	44.342.517.564	68.872.954.045
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,2	-	4.958.203.853
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,2	-	32.269.060.024
			98.321.474.474	106.100.217.922

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 5 tháng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(2.956.786.387)	(3.273.366.353)
Trích lập trong năm	4.586.337.483	8.158.849.690
Sử dụng trong năm	(4.864.334.138)	(7.842.269.724)
Số dư cuối năm	<u>(3.234.783.042)</u>	<u>(2.956.786.387)</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2017	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	298.985.382.014	20.463.604.691	193.929.806.138	1.325.381.702.843
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	158.885.701.379	158.885.701.379
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	31.811.838.442	-	(31.811.838.442)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.158.849.690)	(8.158.849.690)
Chia cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(43.114.882)	(43.114.882)
Số dư ngày 01/01/2018	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	330.797.220.456	20.463.604.691	151.206.572.503	1.314.470.307.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	138.709.535.078	138.709.535.078
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.586.337.483)	(4.586.337.483)
Chia cổ tức (thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	12.003	12.003
Số dư ngày 31/12/2018	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	330.797.220.456	20.463.604.691	123.734.650.101	1.286.998.385.248

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 161.595 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 (2017: 161.595 triệu VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	40.488	941.107.429	5.598	108.581.358
Euro (“EUR”)	234	6.655.678	245	6.966.781
		947.763.107		115.548.139

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn cho năm sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đã được duyệt	52.477.000.000	87.201.000.000

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.412.186.471.839	1.371.676.877.855
Bán hàng hóa khác	40.001.155.588	41.652.590.917
	1.452.187.627.427	1.413.329.468.772

27. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	958.044.191.230	930.008.733.745
Giá vốn hàng hóa khác	39.494.840.678	40.177.779.153
	997.539.031.908	970.186.512.898

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	479.775.037	1.814.282.602
Lợi nhuận được chia	15.513.697.082	8.167.037.995
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.292.468.099	1.947.290.213
	<hr/>	<hr/>
	17.285.940.218	11.928.610.810

29. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	6.771.450.487	2.117.762.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.703.515.677	1.102.670.800
Dự phòng tổn thất đầu tư	19.698.489.700	2.767.358.211
Chi phí tài chính khác	513.298.749	592.027.375
	<hr/>	<hr/>
	32.686.754.613	6.579.818.469

30. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	31.977.905.878	32.237.389.970
Chi phí vận chuyển	24.180.358.694	24.813.321.765
Chi phí hỗ trợ bán hàng	58.479.290.905	50.977.403.798
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.624.750.341	43.289.680.207
Chi phí khấu hao	4.752.337.596	7.310.586.315
Chi phí sửa chữa	7.809.821.867	7.873.824.383
Chi phí bán hàng khác	44.709.064.915	40.825.197.364
	<hr/>	<hr/>
	216.533.530.196	207.327.403.802

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	28.467.101.170	17.680.096.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.235.270.021	3.074.046.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.802.838.880	4.549.115.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.570.399.507	19.114.351.327
	54.075.609.578	44.417.609.735

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	863.784.477.549	794.913.935.527
Chi phí nhân viên	77.899.267.634	63.586.058.799
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.041.686.419	55.207.590.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.570.626.055	28.184.694.817
Chi phí khác	166.396.325.332	156.268.351.185

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.669.685.453	196.936.323.863
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	33.933.937.091	39.387.264.773
Chi phí không được khấu trừ thuế	128.952.700	296.765.310
Thu nhập không bị tính thuế	(3.102.739.416)	(1.633.407.599)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.960.150.375	38.050.622.484

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty cổ nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i>		
▪ Hỗ trợ vốn đầu tư	-	23.376.000.000
▪ Lợi nhuận được chia	9.181.583.284	1.663.999.086
▪ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.671.770.394	2.171.181.914
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	39.087.000	44.440.000
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>		
▪ Hỗ trợ vốn đầu tư	-	22.000.000.000
▪ Lợi nhuận được chia	6.332.113.798	6.503.038.909
▪ Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.711.766.015	3.718.338.791
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	508.339.463	407.440.576
▪ Lãi từ khoản hỗ trợ vốn đầu tư	-	1.180.466.000
Các công ty liên quan		
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.145.381.474.245	1.078.176.900.454
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	18.404.354.419	36.898.680.584
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	16.719.025.086	24.172.276.507
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	1.042.970.535	941.803.709
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên khác thuộc Ban Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	5.971.131.357	4.723.998.525

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2017.

Ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc